

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
(Kèm theo Tờ trình Số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3349.09	89.35	130.57	642.86	170.21	46.79	59.04	27.47	63.08	41.01	75.86	84.79	51.47	41.03	219.88	177.36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1367.24	58.11	32.70	31.38	123.38	37.29	45.41	25.21	55.21	22.07	65.06	77.69	45.74	35.80	50.60	43.28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1321.04	58.11	27.59	18.43	123.30	37.29	44.58	25.21	55.21	21.28	65.06	77.69	45.74	35.80	50.60	38.57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1224.47	25.36	81.69	389.35	30.99	5.85	5.94		2.15	2.43	7.20	3.72	2.39	2.43	138.72	118.85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	372.24	4.10	9.61	143.20	7.20	2.00	3.89	1.50	3.20	4.50	3.00	1.50	2.00	2.80	18.50	13.60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	305.93			74.60											10.00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51.10	1.78	1.20	4.33	5.72	1.65	3.16	0.05	2.52	0.13	0.04	1.88	1.28		0.18	1.63
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22.73				2.92		0.66	0.71		11.88	0.56		0.06		1.88	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244.70	0.41	0.49	4.43	6.20	9.00	3.34	2.70	3.77	5.80	3.52	6.64	6.49	3.73	4.80	3.67
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây	LUA/BHK																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	30.30				2.20		1.10	2.00	0.50	1.80	0.95		1.30	0.90	1.00	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	2.50												2.50			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	68.32				1.50	2.00	0.70		1.10	2.70	1.00	1.00		1.00	3.00	3.00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9.90															
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	6.67				0.50				0.50		0.50					
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	59.30															
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	67.71	0.41	0.49	4.43	2.00	7.00	1.54	0.70	1.67	1.30	1.07	5.64	2.69	1.83	0.80	0.67

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
(Kèm theo Tờ trình Số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3349.09	63.51	135.16	116.09	65.36	356.72	55.94	121.35	46.61	39.65	56.95	47.37	122.76	72.80	53.30	74.75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1367.24	52.87	38.81	62.78	31.51	19.40	35.97	48.97	25.52	8.74	40.73	35.79	102.30	40.90	31.29	42.74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1321.04	52.87	38.31	61.89	31.51	19.40	35.97	40.92	17.72	8.24	39.73	32.79	102.30	40.90	31.29	42.74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1224.47	8.29	60.58	43.32	13.23	106.03	14.17	41.47	16.61	9.76	7.99	6.95	19.68	18.86	18.91	21.56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	372.24	2.20	8.25	9.60	6.00	60.13	4.10	29.70	3.20	7.10	7.54	4.50		1.69	2.30	5.34
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	305.93		27.52	0.09	12.81	166.86				14.05						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51.10			0.30	0.90	4.30	1.70	1.21	1.28		0.69	0.13	0.78	11.36	0.80	2.11
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22.73	0.15			0.91											3.00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244.70	10.50	14.95	3.40	1.38	72.28	9.92	13.35	23.41	2.50	6.58	4.45	1.50	5.52	1.40	8.59
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	30.30	0.50	1.00						11.50	0.30	0.83	0.30		1.50	0.50	2.12
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	2.50															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	68.32	1.00	7.00			2.91	9.80	13.00	9.61		1.00	0.50		2.00	0.50	4.00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9.90		0.50			7.00					2.00				0.40	
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	6.67	1.00							0.50		0.97	1.20		1.00		0.50
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	59.30					57.10				2.20						
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	67.71	8.00	6.45	3.40	1.38	5.27	0.12	0.35	1.80		1.78	2.45	1.50	1.02		1.97